SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09a/QĐ-ĐTH

Sơn Tây, ngày 07 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026
của trường THPT Đinh Tiên Hoàng

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018thông tư sửa đổi bổ sung 01 số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 1957/QĐ - SGDĐT ngày 29/12/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Đinh Tiên Hoàng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của trường THPT Đinh Tiên Hoàng (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm, cán bộ công chức viên chức, người lao động thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở GD và ĐT Quảng Ngãi;
- Lưu:VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Nam

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Chương: 422

Biểu số 1

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 050/QĐ- ĐTH ngày 7/01/2026 của trường THPT Đinh Tiên Hoàng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**22.539**
1	**Số thu phí, lệ phí**	**654**
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	654
	Học phí	654
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**654**
2.1	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**21.885**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.083
	1/ Chi lương và phụ cấp lương các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng	9.767
	2/ Chi hoạt động chuyên môn, quản lý, sửa chữa	2.316
	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ	1.614
	Chi hoạt động tăng cường CSVC	702
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.802
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.802
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí nghề PT	
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**21.885**
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	**Nghiên cứu khoa học**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**21.885**
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**12.083**
	1/ Chi lương và phụ cấp lương các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng	9.767
	2/ Chi hoạt động chuyên môn, quản lý, sửa chữa	2.316
	Chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ	1.614

	Chi hoạt động tăng cường CSVC	702
3.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**9.802**
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025 của chính phủ	7.815
	Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	168
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của chính phủ	1.219
	Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ CC, VC, người lao động và hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế XH khó khăn	600
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	**Chi Chương trình mục tiêu**	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	
2	Chi Chương trình mục tiêu	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	